



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2014



Số: 19/2014/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 03 tháng 03 năm 2014 và được trình bày từ trang số 05 đến trang 23 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trong Báo cáo kiểm toán số 55/2013/BCKT-HCM.00042 ngày 12/3/2013, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh

Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1687-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.899.153.865	205.278.013.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	126.567.333.830	119.154.222.601
1. Tiền	111		26.235.333.830	8.530.717.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.332.000.000	110.623.505.000
III. Các khoản phải thu	130		23.899.550.907	24.809.200.262
1. Phải thu của khách hàng	131		19.846.603.047	22.394.746.441
2. Trả trước cho người bán	132		3.585.326.657	1.927.335.088
5. Các khoản phải thu khác	135		490.557.399	499.611.111
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(22.936.196)	(12.492.378)
IV. Hàng tồn kho	140	5	70.418.845.503	59.390.192.560
1. Hàng tồn kho	141		70.418.845.503	59.390.192.560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.013.423.625	1.924.398.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	41.958.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.925.196.125	1.748.828.107
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		88.227.500	133.612.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.432.521.360	70.700.803.154
II. Tài sản cố định	220		68.545.265.160	69.984.412.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	68.535.265.160	69.984.412.754
- Nguyên giá	222		119.155.023.187	111.838.822.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.619.758.027)	(41.854.410.243)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	10.000.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		287.054.169	716.390.400
4. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	7	716.390.400	716.390.400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(429.336.231)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.600.202.031	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	26.600.202.031	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.331.675.225	275.978.816.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.925.285.541	88.077.415.146
I. Nợ ngắn hạn	310		113.925.285.541	88.077.415.146
2. Phải trả cho người bán	312		67.193.387.583	51.475.074.833
3. Người mua trả tiền trước	313		16.121.916.859	4.470.038.755
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	2.787.178.247	4.350.978.805
5. Phải trả công nhân viên	315		6.348.836.350	5.864.268.049
6. Chi phí phải trả	316	11	5.715.080.402	5.171.502.126
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	6.046.789.675	7.383.725.175
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.712.096.425	9.361.827.403
B. NGUỒN VỐN	400		208.406.389.684	187.901.401.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	208.406.389.684	187.901.401.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.994.460.000	79.994.460.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.036.174.033	9.407.981.530
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.999.446.000	7.999.446.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		47.376.309.651	90.499.514.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.331.675.225	275.978.816.726

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		2.304.616.078	1.060.834.455
4. Nợ khó đòi đã xử lý		504.844.260	524.021.400
5. Ngoại tệ các loại (USD)		697.935,43	544.417,48



Trần Thị Ái Liên
Người lập



Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		722.653.225.321	697.494.162.480
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	722.653.225.321	697.494.162.480
4. Giá vốn hàng bán	11	15	541.667.151.285	543.095.863.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.986.074.036	154.398.299.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	8.273.833.452	9.707.879.085
7. Chi phí tài chính	22	17	545.292.408	144.366.266
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	5.774.236
8. Chi phí bán hàng	24	18	108.198.668.926	86.947.933.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	17.459.960.688	15.260.660.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.055.985.466	61.753.218.228
11. Thu nhập khác	31	20	807.333.912	3.522.044.408
12. Chi phí khác	32	21	166.421.695	1.663.950.034
13. Lợi nhuận khác	40		640.912.217	1.858.094.374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.696.897.683	63.611.312.602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	8.170.125.579	7.547.484.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.526.772.104	56.063.828.023
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	6.941	7.008

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2014



Trần Thị Ái Liên
Người lập



Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng




Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2013	2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.696.897.683	63.611.312.602
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.506.546.996	7.714.699.920
- Các khoản dự phòng	03	439.780.049	(12.660.677)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	57.252.385	7.610.192
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.304.566.521)	(8.858.303.665)
- Chi phí lãi vay	06	-	5.774.236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.395.910.592	62.468.432.608
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.592.130.208)	(114.028.795)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(12.076.303.836)	(400.836.093)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	36.258.660.446	5.615.839.023
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12	(20.272.242.186)	70.041.958
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(15.469.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.210.447.514)	(7.305.875.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	6.506.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.321.864.143)	(4.005.607.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.181.583.151	56.319.001.511
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.044.092.224)	(16.681.987.416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.181.819	150.748.183
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.296.634.702	9.152.617.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.723.275.703)	17.621.378.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	686.828.923
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1.496.558.923)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.997.388.800)	(39.996.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.997.388.800)	(40.806.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.460.918.648	33.133.939.881
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	119.154.222.601	86.029.479.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.807.419)	(9.197.203)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	126.567.333.830	119.154.222.601


Trần Thị Ái Liên
Người lập


Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng


Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành



Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 theo số 3600642822 ngày 01/8/2013. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty là 79.994.460.000 đồng, tương ứng với 7.999.446 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty có 2 chi nhánh tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Năm 2013, Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ của các khoản mục tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá sau đó được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 tính từ năm 2004 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm
Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	20%	10 năm	2 năm	6 năm

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	326.089.309	250.671.704
Tiền gửi ngân hàng	25.836.434.521	8.207.235.897
Vàng tồn quỹ	72.810.000	72.810.000
Các khoản tương đương tiền (*)	100.332.000.000	110.623.505.000
Cộng	<u>126.567.333.830</u>	<u>119.154.222.601</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.724.954.793	38.269.519.643
Công cụ, dụng cụ	458.523.158	444.584.178
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.625.831.828	738.435.190
Thành phẩm	24.609.535.724	19.937.653.549
Cộng	<u>70.418.845.503</u>	<u>59.390.192.560</u>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>70.418.845.503</u>	<u>59.390.192.560</u>

6. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ	716.390.400	716.390.400
Cộng	<u>716.390.400</u>	<u>716.390.400</u>

Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Tại thời điểm 31/12/2013 Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, số trích lập tại thời điểm 31/12/2013 là 429.336.231 đồng.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	39.333.921.449	64.686.443.890	6.550.163.413	1.268.294.245	111.838.822.997
Mua sắm trong năm	-	7.158.442.117	-	106.248.181	7.264.690.298
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	992.935.145	-	-	-	992.935.145
Thanh lý, nhượng bán	-	217.665.860	-	-	217.665.860
Giảm khác	42.458.400	72.360.016	11.454.545	597.486.432	723.759.393
Tại ngày 31/12/2013	40.284.398.194	71.554.860.131	6.538.708.868	777.055.994	119.155.023.187
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	15.215.828.483	23.568.814.092	2.335.247.599	734.520.069	41.854.410.243
Khấu hao trong năm	1.986.742.995	6.736.336.537	672.984.348	110.483.116	9.506.546.996
Thanh lý, nhượng bán	-	161.415.860	-	-	161.415.860
Giảm khác	27.333.400	59.347.572	11.454.545	481.647.835	579.783.352
Tại ngày 31/12/2013	17.175.238.078	30.084.387.197	2.996.777.402	363.355.350	50.619.758.027
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	24.118.092.966	41.117.629.798	4.214.915.814	533.774.176	69.984.412.754
Tại ngày 31/12/2013	23.109.160.116	41.470.472.934	3.541.931.466	413.700.644	68.535.265.160

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 6.391.251.909 đồng (tại ngày 01/01/2013 là: 4.109.559.347 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	15.730.200.000	-
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	5.856.640.422	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	138.724.675	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.874.636.934	-
Cộng	<u>26.600.202.031</u>	<u>-</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m² trong thời gian 47 năm. Phí sử dụng hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê bằng 47.025.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán đợt 1 là 15.730.200.000 đồng.

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	120.178.347	216.823.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.265.797.980	3.306.119.915
Thuế nhập khẩu	368.557.403	490.314.837
Thuế thu nhập cá nhân	32.644.517	158.535.171
Thuế đất	-	179.185.800
Cộng	<u>2.787.178.247</u>	<u>4.350.978.805</u>

10. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	3.934.193.286	3.435.131.211
Chi phí vận chuyển	1.152.444.116	610.524.063
Tiền ăn giữa ca	343.250.000	166.824.000
Chi phí khác	285.193.000	959.022.852
Cộng	<u>5.715.080.402</u>	<u>5.171.502.126</u>

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	105.469.279	231.202.262
Kinh phí công đoàn	119.360.772	404.864.480
Cổ tức phải trả	1.503.180	1.107.980
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.820.456.444	6.746.550.453
Cộng	<u>6.046.789.675</u>	<u>7.383.725.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	VND
Tại 01/01/2012	79.994.460.000	5.829.234.472	7.987.317.476	82.541.165.606		176.352.177.554
Tăng trong năm	-	3.578.747.058	19.869.433	56.063.828.023		59.662.444.514
Lãi trong năm	-	-	-	56.063.828.023		56.063.828.023
Tăng do trích lập các quỹ	-	3.578.747.058	19.869.433	-		3.598.616.491
Giảm trong năm	-	-	7.740.909	48.105.479.579		48.113.220.488
Chia cổ tức	-	-	-	39.997.230.000		39.997.230.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.598.616.491		3.598.616.491
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.750.000.000		3.750.000.000
Giảm khác	-	-	7.740.909	759.633.088		767.373.997
Tại 31/12/2012	79.994.460.000	9.407.981.530	7.999.446.000	90.499.514.050		187.901.401.580
Tăng trong năm	-	63.628.192.503	-	55.526.772.104		119.154.964.607
Lãi trong năm	-	-	-	55.526.772.104		55.526.772.104
Tăng do trích lập các quỹ	-	63.628.192.503	-	-		63.628.192.503
Giảm trong năm	-	-	-	98.649.976.503		98.649.976.503
Chia cổ tức	-	-	-	31.997.784.000		31.997.784.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	63.628.192.503		63.628.192.503
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.024.000.000		3.024.000.000
Tại 31/12/2013	79.994.460.000	73.036.174.033	7.999.446.000	47.376.309.651		208.406.389.684

Theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty như sau: Chia cổ tức 31.997.784.000 đồng tương ứng với 40% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.750.000.000 đồng (đã phân phối trong năm 2012), trích quỹ dự phòng tài chính 19.869.433 đồng (trích tối đa bằng 10% vốn điều lệ), phần còn lại sẽ trích quỹ đầu tư phát triển. Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền cổ tức năm 2012 cho các cổ đông. Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền lần lượt là 3.024.000.000 đồng và 5.126.462.453 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	40.798.210.000	51%	40.798.210.000	51%
Các cổ đông khác	39.196.250.000	49%	39.196.250.000	49%
Cộng	79.994.460.000	100%	79.994.460.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.999.446	7.999.446
<i>Cổ phiếu thường</i>	7.999.446	7.999.446
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.446	7.999.446
<i>Cổ phiếu thường</i>	7.999.446	7.999.446
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

13. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	452.109.935.528	392.376.044.903
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	183.685.959.359	206.821.050.872
Doanh thu gia công	56.185.044.266	69.454.067.622
Doanh thu khác	30.672.286.168	28.842.999.083
Cộng	722.653.225.321	697.494.162.480
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	722.653.225.321	697.494.162.480

14. Giá vốn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	521.789.627.898	525.745.294.408
Giá vốn dịch vụ	19.877.523.387	17.350.568.998
Cộng	541.667.151.285	543.095.863.406

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.296.634.702	9.152.617.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	977.198.750	555.261.482
Cộng	8.273.833.452	9.707.879.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.703.792	130.981.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.252.385	7.610.192
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	429.336.231	-
Chi phí lãi vay	-	5.774.236
Cộng	545.292.408	144.366.266

17. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.076.884.727	9.782.460.051
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	3.303.920.101	3.689.393.005
Chi phí khấu hao	958.722.325	920.249.198
Chi phí vận chuyển	7.926.453.380	15.732.349.485
Chi phí khuyến mại	55.587.985.542	40.453.201.667
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý và siêu thị	16.501.935.794	9.316.858.427
Hoa hồng đại lý	2.040.402.013	3.172.556.239
Chi phí bằng tiền khác	10.802.365.044	3.880.864.949
Cộng	108.198.668.926	86.947.933.021

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.408.996.552	6.457.462.828
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.749.647.506	2.589.332.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	588.718.979	585.420.237
Thuế, phí lệ phí	958.119.539	508.549.269
Chi phí bằng tiền khác	6.754.478.112	5.119.895.417
Cộng	17.459.960.688	15.260.660.644

19. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	24.181.819	150.748.183
Thu tiền hoàn thuế tài nguyên môi trường	442.543.315	-
Thu nhập khác	340.608.778	3.371.296.225
Cộng	807.333.912	3.522.044.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị thanh lý	16.250.000	445.062.121
Chi phí khác	150.171.695	1.218.887.913
Cộng	166.421.695	1.663.950.034

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.615.501.163	500.188.432.876
Chi phí nhân công	40.985.756.749	39.791.127.069
Chi phí khấu hao tài sản	9.506.546.996	7.714.699.920
Chi phí khác bằng tiền	124.353.788.955	101.282.240.060
Cộng	672.461.593.863	648.976.499.925

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	63.696.897.683	63.611.312.602
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	16.909.140.992	96.338.360
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.909.140.992	96.338.360
Thu nhập chịu thuế	80.606.038.675	63.707.650.962
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (15%*50%)	68.352.832.701	47.716.627.436
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (20%)	392.767.364	580.367.218
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (25%)	11.860.438.610	15.410.656.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.170.125.579	7.547.484.579

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.526.772.104	56.063.828.023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.526.772.104	56.063.828.023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.446	7.999.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	6.941	7.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	14.491.981.350	19.712.505.450
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.319.284.000	20.339.105.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	2.476.741.252	2.165.598.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	1.652.038.300	1.239.186.850

25. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.567.333.830	119.154.222.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.314.224.250	22.881.865.174
Đầu tư dài hạn	287.054.169	716.390.400
Cộng	147.168.612.249	142.752.478.175
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	73.015.347.207	58.222.733.266
Chi phí phải trả	5.715.080.402	5.171.502.126
Cộng	78.730.427.609	63.394.235.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.454.668.713	11.399.016.956	14.196.935.978	16.742.825.625

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2013 là 22.936.196 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 12.492.378 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	73.015.347.207	-	73.015.347.207
Chi phí phải trả	5.715.080.402	-	5.715.080.402
Tại 31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	58.222.733.266	-	58.222.733.266
Chi phí phải trả	5.171.502.126	-	5.171.502.126

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.567.333.830	-	126.567.333.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.314.224.250	-	20.314.224.250
Đầu tư dài hạn	-	287.054.169	287.054.169
Tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.154.222.601	-	119.154.222.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.881.865.174	-	22.881.865.174
Đầu tư dài hạn	-	716.390.400	716.390.400

Đo lường theo giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

26. Thông tin bổ sung

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013, Đại hội cổ đông đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo đúng chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc di dời giải tỏa khu Công nghiệp Biên Hòa 1. Theo định hướng trên Công ty dự kiến sẽ hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho nhà máy mới để khởi công xây dựng vào năm 2014, hoàn thiện nhà máy mới vào cuối năm 2015 và năm 2016 sẽ bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo quy định của hợp đồng thuê lại đất số 02/CT-KHDT tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn ký với Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển V.R.G - Long Thành, Công ty phải đóng phí sử dụng hạ tầng với đơn giá 783.750 VND/m² tương đương 37,5 USD/m² trong toàn bộ thời gian thuê. Tại ngày 5/6/2013, Công ty đã trả phí sử dụng hạ tầng đợt 1 với tổng số tiền 15.730.200.000 đồng, đợt 2 sẽ được thanh toán trong vòng 395 ngày kể từ ngày thanh toán đợt 1, như vậy đến khoảng tháng 7 năm 2014 Công ty sẽ phải thanh toán cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển V.R.G - Long Thành tổng số tiền 15.810.000.000 đồng (tạm tính theo tỷ giá mua chuyển khoản USD của ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2013).

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán.



Trần Thị Ái Liên
Người lập



Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 03 tháng 03 năm 2014



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

